TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2026/DS-ST
Ngày 17-4-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Dương Nhanh

Bà Đào Đắc Cẩm Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Phan Ngọc Điểm - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2026/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2026 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 245/2026/QĐXXST-DS ngày 01-4-2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

+ Ông Trần Ngọc T; sinh ngày 25-9-1974; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, xã N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

+ Ông Trần Ngọc D; sinh ngày 01-01-1977; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, xã N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

+ Bà Trần Ngọc T1; sinh ngày 10-3-1979; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, xã N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

+ Bà Trần Ngọc K; sinh ngày 26-4-1981; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, xã N, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Tiến T2; sinh ngày 09-03-1996; địa chỉ nơi cư trú: Khu V, phường V, thành phố Cần Thơ; theo văn bản ủy quyền ngày 26-11-2025. (Vắng mặt)

+ Bà Lâm Thị Hằng N; sinh ngày 26-3-1988; địa chỉ liên hệ: Ấp H, xã H, thành phố Cần Thơ; theo văn bản ủy quyền ngày 26-11-2025. (Có mặt)

- *Bị đơn:*

+ Bà Lâm Thị S; sinh ngày 01-01-1969; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, xã N, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

+ Ông Lý C; sinh ngày 01-01-1966; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, xã N, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29-12-2025, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 27-02-2026, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K có người đại diện theo ủy quyền trình bày cho rằng cha ruột của các nguyên đơn là ông Trần Ngọc Đ (sinh năm 1950 - chết năm 2024) và mẹ ruột là bà Hứa Thị H (sinh năm 1953 - chết năm 2023), cha mẹ các nguyên đơn chết không để lại di chúc, các nguyên đơn gồm ông Trần Ngọc T, ông Trần Ngọc D, bà Trần Ngọc T1, bà Trần Ngọc K là con ruột và là những người thừa kế hợp pháp của ông Trần Ngọc Đ và bà Hứa Thị H. Vào năm 2021, khi ông Trần Ngọc Đ còn sống thì có cho bà Lâm Thị S vay số tiền là 81.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, nhưng bà S vẫn chưa đóng được tháng nào. Đến năm 2024, sau khi ông Trần Ngọc Đ qua đời thì các nguyên đơn đã liên hệ với bà S để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà S thừa nhận có vay tiền của ông Trần Ngọc Đ nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ trên. Sự việc được ban N1, xã N, thành phố Cần Thơ tiến hành hòa giải ngày 04-07-2025 nhưng không thành, bà Lâm Thị S xác nhận còn nợ tiền nhưng không thống nhất phương án trả nợ. Do đó, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Lâm Thị S, ông Lý C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn số tiền 81.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Kèm theo đơn khởi kiện, các nguyên đơn và người đại diện cung cấp các tài liệu, chứng cứ sau đây: *bản sao tờ khai quan hệ thừa kế; biên bản hòa giải không thành; bản sao trích lục khai tử; giấy ủy quyền; đơn khởi kiện bổ sung; tờ tường trình; 01 USB hiệu Kingston màu đỏ + bạc (không kiểm tra nội dung bên trong); đơn yêu cầu hỗ trợ gửi tài liệu, chứng cứ.*

Tại phiên tòa, người đại diện các nguyên đơn trình bày cho rằng trong số tiền 81.000.000 đồng tranh chấp trên thì của bà Trần Ngọc T1 số tiền 54.000.000 đồng, của bà Trần Ngọc K số tiền 20.000.000 đồng, của ông Trần Ngọc Đại S1 tiền 7.000.000 đồng nhưng bà T1, bà K đều đưa cho cha là ông Đ giao dịch, do đó tất cả các nguyên đơn Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K đều thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Lâm Thị S, ông Lý C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K số tiền 81.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30-3-2026, biên bản hòa giải ngày 27-02-2026 và tại phiên tòa, bị đơn bà Lâm Thị S trình bày cho rằng bà Lâm Thị S nhận tiền góp từ bà H1 số tiền 30.000.000 đồng, nhận từ ông Đ số tiền 7.000.000 đồng, tổng cộng nợ gia đình ông Đ số tiền 37.000.000 đồng, bà Lâm Thị S vay tiền trên sử dụng trang trải cuộc sống hàng ngày trong gia đình, bà Lâm Thị S không nhận tiền từ bà K. Nay số tiền nợ trên bà Lâm Thị S và chồng là ông Lý C đồng ý trả cho gia đình ông Đ mỗi tháng 1.000.000 đồng, bắt đầu trả vào ngày 12 hàng tháng. Đối với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ tống đạt thì bà Lâm Thị S có nhận được, nhưng bà Lâm Thị S không đồng ý và không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30-3-2026, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lý C trình bày cho rằng vợ chồng ông Lý C, bà Lâm Thị S chỉ có nợ ông Đ số tiền 7.000.000 đồng, nợ của bà H1 số tiền 30.000.000 đồng, do đó, vợ chồng ông Lý C, bà Lâm Thị S đồng ý trả số tiền tổng cộng 37.000.000 đồng trên với phương thức là trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng bắt đầu trả vào ngày 12 hàng tháng. Đối với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ tống đạt thì ông Lý C có nhận được, nhưng ông Lý C không đồng ý và không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn và người đại diện, bị đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc các vợ chồng ông Lý C, bà Lâm Thị S liên đới trả tiền nợ 74.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu số tiền 7.000.000 đồng còn lại; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K là vụ án dân sự về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự. Bị đơn Bà Lâm Thị S, ông Lý C cư trú Ấp K, xã N, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên toà, các nguyên đơn Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K vắng mặt có người đại diện tham gia phiên tòa, căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt các nguyên đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc buộc vợ chồng Bà Lâm Thị S, ông Lý C liên đới trả cho các nguyên đơn số tiền nợ vay 81.000.000

đồng, nguyên đơn cung cấp đoạn ghi âm chứa trong *01 USB hiệu Kingston màu đỏ + bạc* và tường trình kèm theo. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Bà Lâm Thị S, ông Lý C thừa nhận vợ chồng Bà Lâm Thị S, ông Lý C có nợ ông Đ số tiền 7.000.000 đồng + nợ bà H1 số tiền 30.000.000 đồng và xin trả dần cho bà H1, ông Đ; tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn không đồng ý với ý kiến xin trả dần trên của các bị đơn. Qua tờ khai tông chi của các nguyên đơn cung cấp thể hiện ông Trần Ngọc Đ (sinh năm 1950 - chết năm 2024) và bà Hứa Thị H (sinh năm 1953 - chết năm 2023) có người thừa kế gồm ông Trần Ngọc T, ông Trần Ngọc D, bà Trần Ngọc T1, bà Trần Ngọc K; qua tường trình do bà Trần Ngọc T1 cung cấp thể hiện bà bà Trần Ngọc T1 còn có tên gọi khác là "H1". Do đó, các nguyên đơn Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K đứng ra khởi kiện tranh chấp tài sản (tiền vay) trên với vợ chồng Bà Lâm Thị S, ông Lý C là có căn cứ theo quy định tại Điều 613, Điều 649 Bộ luật Dân sự. Qua xem xét nghe công khai đoạn ghi âm chứa trong *01 USB hiệu Kingston màu đỏ + bạc* do nguyên đơn cung cấp tại phiên tòa, theo phía nguyên đơn trình bày cho rằng nội dung ghi âm việc trao đổi thỏa thuận nợ giữa bà Trần Ngọc T1 (gọi là "H1"), Trần Ngọc K với bà Lâm Thị S (gọi là "Sâm") tại nhà của nguyên đơn ở ấp K, xã N, thành phố Cần Thơ vào lúc 16 giờ 14 phút ngày 8-02-2025 có nội dung thể hiện bà T1 (gọi là "Huệ"), bà K có nhắc đến số tiền nợ 74.000.000 đồng và bà S (gọi là "Sâm") chỉ trả lời "ừ ừ ừ" và không phản đối mà chỉ xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng; tại phiên tòa, bị đơn bà S cũng thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm trên là của bà và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bà S, ông C không ai yêu cầu giám định đối với nội dung ghi âm trên và không có yêu cầu hay ý kiến gì khác đối với đoạn ghi âm trên. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh".* Do đó, bà S phản đối cho rằng chỉ nợ ông Đ số tiền 7.000.000 đồng + nợ bà H1 số tiền 30.000.000 đồng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc phản đối trên theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó".* Vì vậy, có cơ sở xác định vợ chồng Bà Lâm Thị S, ông Lý C còn nợ của ông Đ, bà K, bà T1 (còn gọi là "Huệ") số tiền 74.000.000 đồng, các nguyên đơn Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K khởi kiện yêu cầu vợ chồng Bà Lâm Thị S, ông Lý C phải liên đới trả số tiền nợ trên là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 280, Điều 463 Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình, có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K số tiền 7.000.000 đồng phía nguyên đơn cho rằng

bị đơn tự thừa nhận nợ ông Trần Ngọc Đ; bị đơn Bà Lâm Thị S, ông Lý C cho rằng vợ chồng bà S, ông C có nợ ông Đ số tiền 7.000.000 đồng + nợ bà H1 số tiền 30.000.000 đồng và không thừa nhận các khoản tiền còn lại; tuy nhiên, qua nội dung đoạn ghi âm chứa trong *01 USB hiệu Kingston màu đỏ + bạc* do nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 8-02-2025 bà T1 (gọi là "Huệ"), bà K, bà S (gọi là "Sâm") chỉ trao đổi với nhau về số tiền 74.000.000 đồng ngoài ra không đề cập đến số tiền 7.000.000 đồng; ngoài ra, phía nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ gì khác chứng minh số tiền 7.000.000 đồng trên nên không có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[4] Từ những phân tích như đã nêu trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Bà Lâm Thị S, ông Lý C phải cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, các nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận, tuy nhiên bị đơn ông Lý C là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí nên được miễn án phí theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 1 Điều 280, Điều 463, Điều 613, Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn các ông/bà Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K đối với vợ chồng bị đơn Bà Lâm Thị S, ông Lý C:

1.1. Buộc vợ chồng Bà Lâm Thị S, ông Lý C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho các ông/bà Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K số tiền 74.000.000 đồng *(bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu đồng)*.

1.2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn các ông/bà Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K đối với vợ chồng bị đơn Bà Lâm Thị S, ông Lý C số tiền 7.000.000 đồng *(bằng chữ: Bảy triệu đồng).*

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc Bà Lâm Thị S phải chịu 1.850.000 đồng;

+ Ông Lý C được miễn án phí;

+ Buộc các ông/bà Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K phải cùng chịu 350.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.025.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001037 ngày 15-01-2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, hoàn trả cho các ông/bà Trần Ngọc T, Trần Ngọc D, Trần Ngọc T1, Trần Ngọc K 1.675.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án trên.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPCT;
- VKSND KV8-CT;
- THADS TPCT (KV8);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Trần Thị Kim Nhẫn